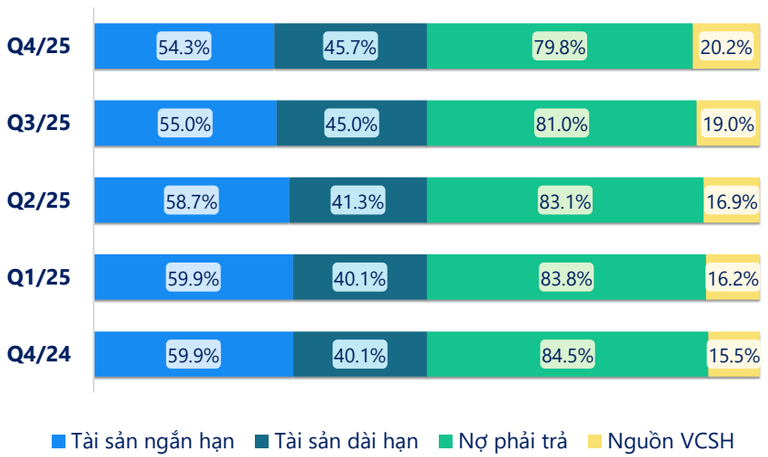
FireAnt

# CTCP Dệt - May Nha Trang (UPCOM: NTT)

| Thông tin giao dịch | 31/12/2025 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | 8,500 |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 14,200 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 7,400 |
| SL cổ phiếu LH | 23,500,000 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 240 |
| % sở hữu nước ngoài | 0.0% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 200 |
| P/E | 5.1 |
| EPS | 1,659 |

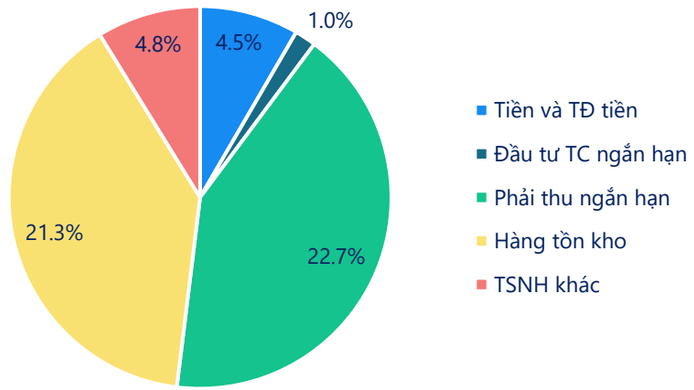
| | YTD | 1T | 3T | 6T |
|---|---|---|---|---|
| NTT | -5.6% | -9.6% | -15.0% | 6.3% |
| VNINDEX | 40.5% | 2.7% | 5.9% | 26.1% |

## Cơ cấu Tổng tài sản



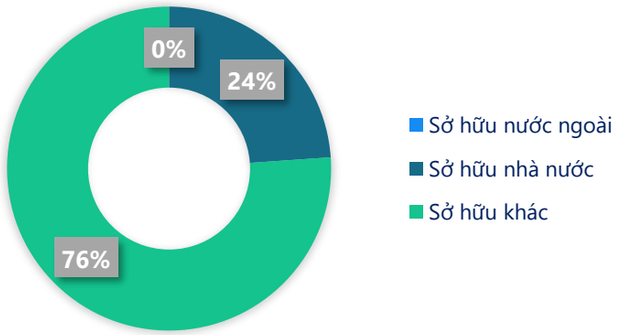

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



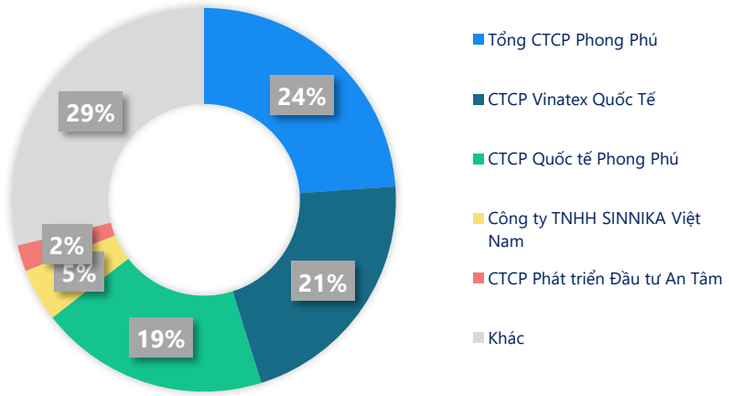

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu sở hữu



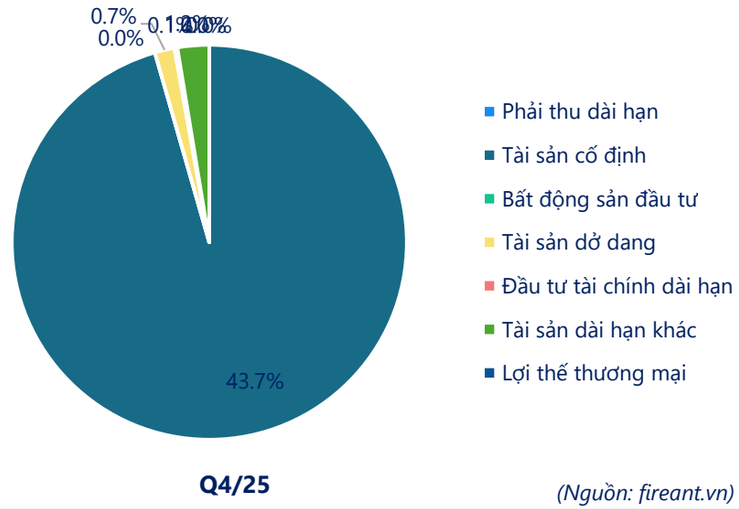

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu cổ đông




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

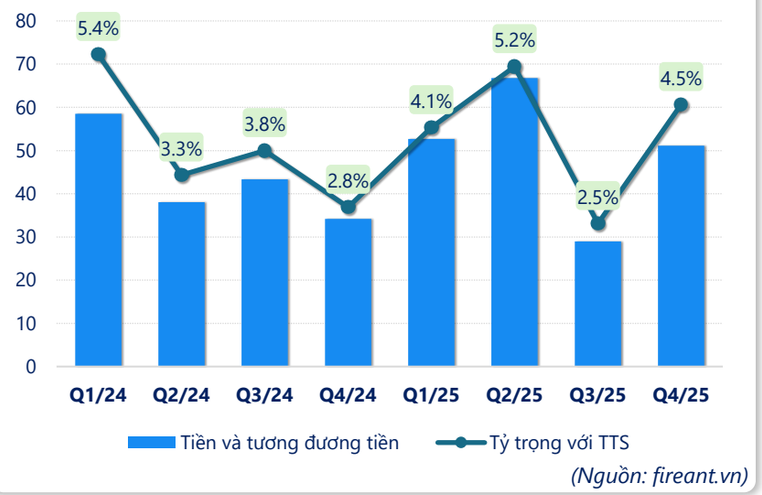



*(Nguồn: fireant.vn)*

Powered by Infographic

# CTCP Dệt - May Nha Trang (UPCOM: NTT)

## Tiền và tương đương tiền



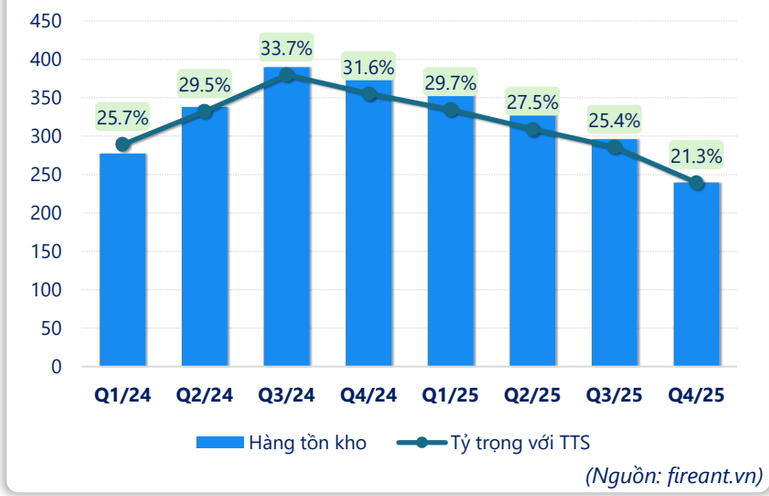

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn



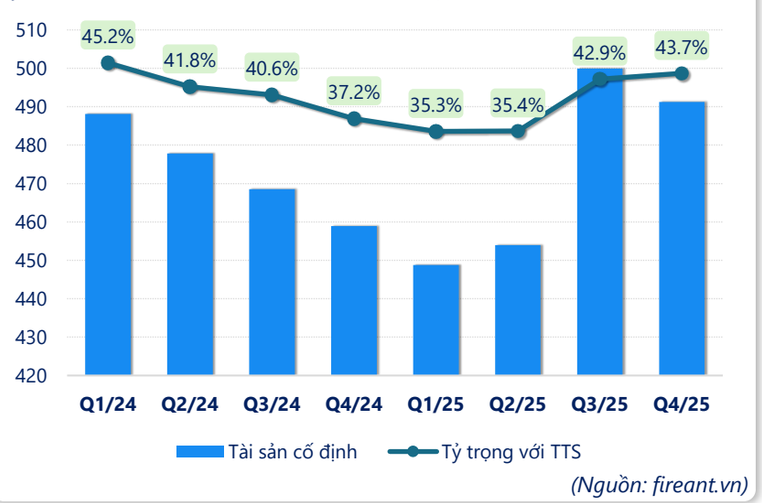

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



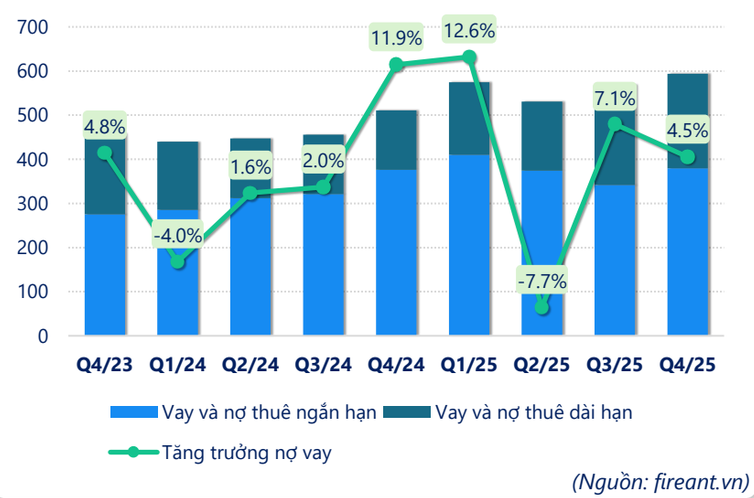

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



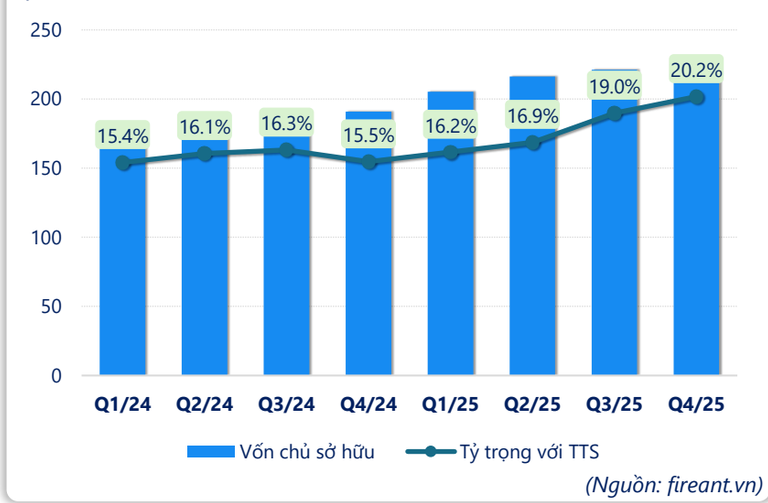

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu



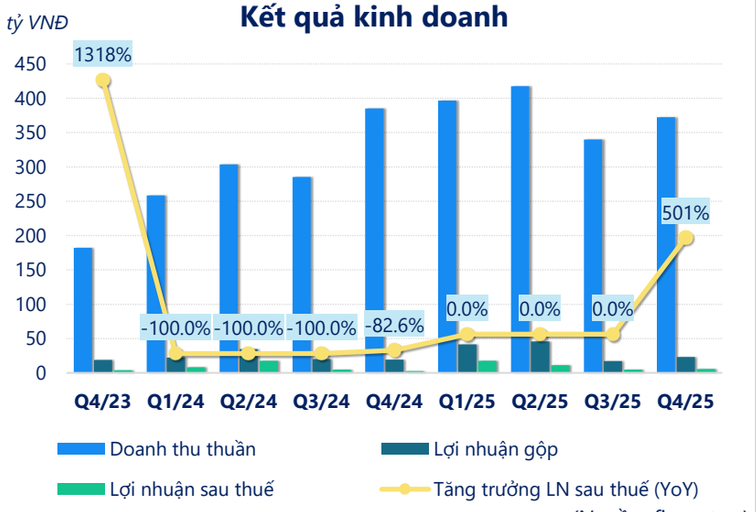

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

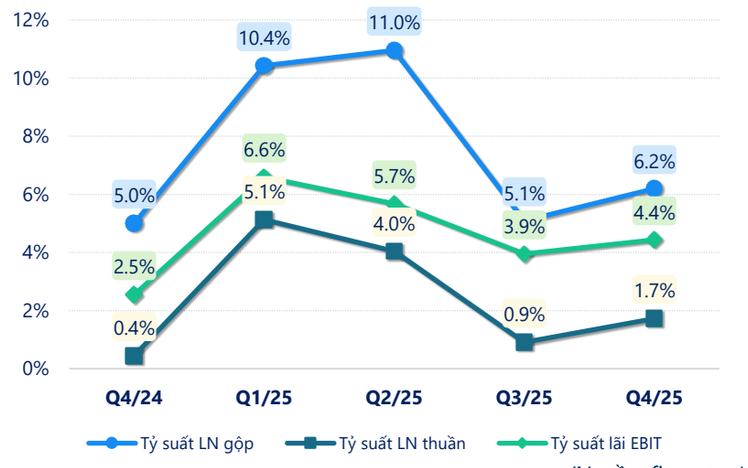
# CTCP Dệt - May Nha Trang (UPCOM: NTT)

## Kết quả kinh doanh



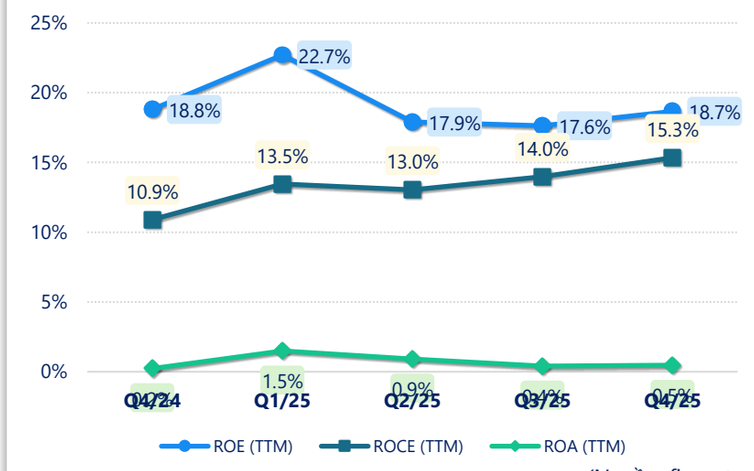

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất lợi nhuận



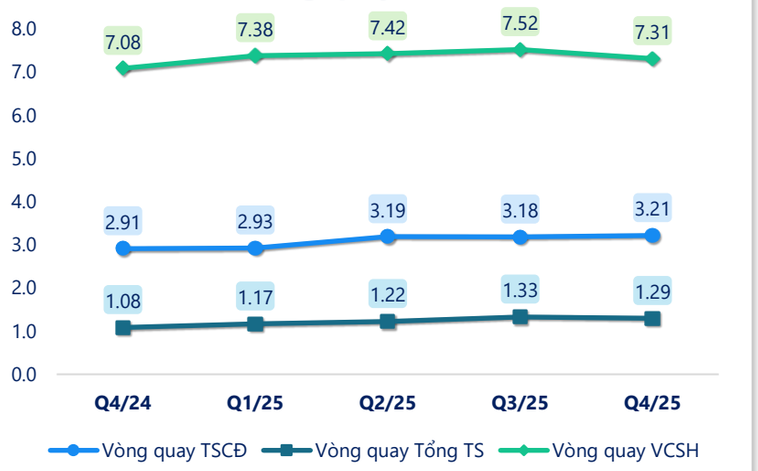

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất sinh lợi



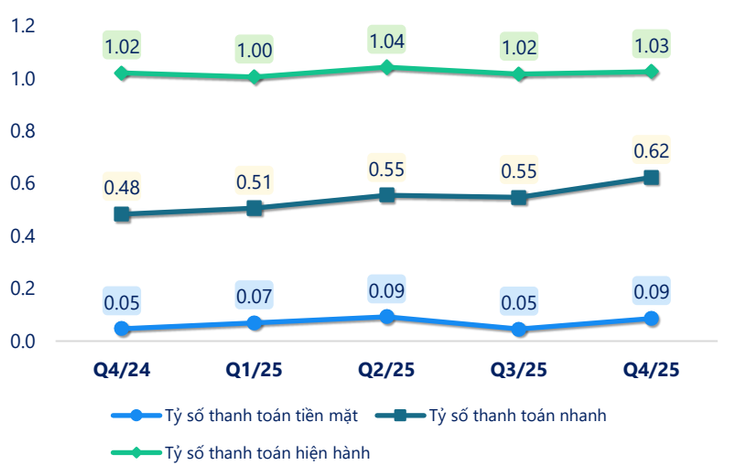

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản



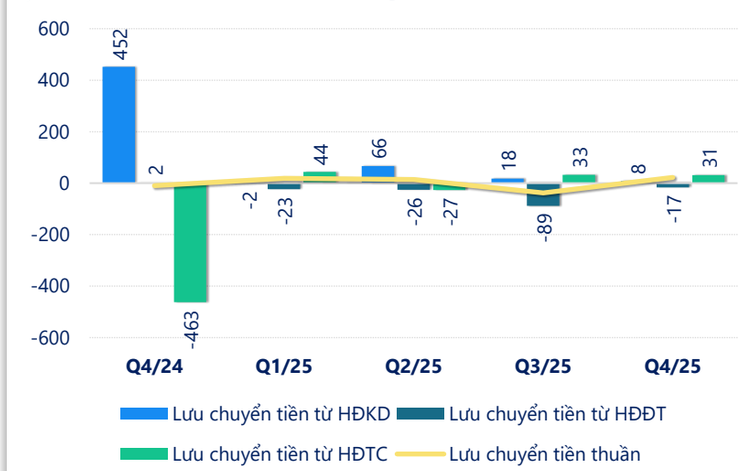

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Lưu chuyển tiền




*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

FireAnt

# CTCP Dệt - May Nha Trang (UPCOM: NTT)

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Tại ngày 31/12/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **1,124** | **1,235** | **-9.0%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 610 | 740 | -17.6% |
| Tiền và tương đương tiền | 51.1 | 34.1 | 50.0% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 11.0 | 67.6 | -83.7% |
| Phải thu ngắn hạn | 255 | 222 | 14.8% |
| Hàng tồn kho | 239 | 390 | -38.6% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 53.6 | 26.5 | 102% |
| **Tài sản dài hạn** | **514** | **495** | **3.8%** |
| Phải thu dài hạn | 0 | 1.36 | -100% |
| Tài sản cố định | 491 | 459 | 7.1% |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | |
| Tài sản dở dang | 8.30 | 10.4 | -20.0% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 1.22 | 1.22 | 0.0% |
| Tài sản dài hạn khác | **13.3** | **23.3** | **-42.7%** |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 897 | 1,047 | -14.3% |
| **Nợ ngắn hạn** | **595** | **728** | **-18.3%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 379 | 392 | -3.3% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 155 | 292 | -46.8% |
| **Nợ dài hạn** | 302 | 319 | -5.3% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 214 | 134 | 59.7% |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **227** | **188** | **20.8%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **227** | **188** | **20.8%** |
| Vốn điều lệ | 235 | 235 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)* | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 | Q4/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | 385 | 397 | 418 | 340 | 372 |
| Giá vốn hàng bán | 366 | 355 | 372 | 323 | 349 |
| **Lợi nhuận gộp** | 19.3 | 41.3 | 45.7 | 17.3 | 23.0 |
| Doanh thu HĐTC | 6.71 | 3.57 | 2.42 | 3.23 | 2.14 |
| Chi phí TC | 8.66 | 13.1 | 17.5 | 7.06 | 9.55 |
| **Chi phí lãi vay** | 6.77 | 6.99 | 6.76 | 7.23 | 8.67 |
| LN trong công ty LKLD | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Chi phí bán hàng | 10.3 | 6.09 | 8.18 | 5.24 | 5.20 |
| Chi phí QLDN | 5.33 | 5.34 | 5.60 | 5.13 | 4.00 |
| **LN thuần từ HĐKD** | 1.73 | 20.3 | 16.9 | 3.09 | 6.43 |
| Lợi nhuận khác | 1.29 | -1.19 | 0.04 | 3.09 | 1.39 |
| **LN trước thuế** | 3.02 | 19.1 | 16.9 | 6.18 | 7.82 |
| **Lợi nhuận sau thuế** | 2.64 | 17.5 | 11.1 | 4.85 | 5.53 |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | 2.64 | 17.5 | 11.1 | 4.85 | 5.53 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)* | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 | Q4/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 452 | -2.01 | 66.4 | 18.1 | 8.20 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | 1.60 | -23.0 | -25.7 | -88.7 | -16.8 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | -463 | 43.6 | -26.6 | 32.7 | 30.8 |
| Tiền đầu kỳ | 43.3 | 34.1 | 52.7 | 66.8 | 28.9 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **-9.19** | **18.6** | **14.1** | **-37.9** | **22.2** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0.07 | 0.00 | 0.04 | 0.01 | 0.00 |
| Tiền cuối kỳ | 34.2 | 52.7 | 66.8 | 28.9 | 51.1 |

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic